

NHỮNG XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH NGŨ NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ UYỂN CHUYỂN TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC

HỒ THỊ TRINH ANH (*)

Uyển ngữ -Ngôn ngữ uyển chuyển 委婉, thuật ngữ tiếng Anh Euphemism, có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp Euphemismos có nghĩa là "Nói cho nghe hay hơn một chút". Cho đến nay, có rất nhiều định nghĩa về uyển ngữ, trong đó định nghĩa được sự tán đồng nhất trong giới nghiên cứu ngôn ngữ là: "Là một cách nói không chính xác có tác dụng làm người nghe cảm thấy vui vẻ hơn hoặc cảm thấy mơ hồ để thay thế cách nói trực tiếp có thể làm người nghe không vui hoặc cách nói thiếu sự tôn kính đối với đối phương"². Do đó, chúng ta có thể hiểu uyển ngữ là cách nói tế nhị, lễ độ được dùng để thay thế cho cách nói thô thiển hoặc vô lễ chiếu theo yếu tố văn hóa xã hội, tâm lý xã hội và quy phạm chuẩn mực đạo đức của một xã hội nào đó. Uyển ngữ trong tiếng Hán được tạo thành thông qua việc người nói sử dụng những chiến lược hội thoại để đạt được hiệu quả giao tiếp như mong muốn.

Trong quá trình hình thành và phát triển, để phục vụ cho hiệu quả giao tiếp, uyển ngữ luôn có sự chuyển dịch

nhất định về ngữ nghĩa. Trong phạm vi bài viết này, chúng ta sẽ khảo sát sự chuyển dịch ngữ nghĩa của uyển ngữ trong tiếng Trung Quốc theo ba xu hướng chính là: nâng cao, hạ thấp và mở rộng.

1. CHUYỂN DỊCH THEO XU HƯỚNG NGŨ NGHĨA NÂNG CAO HƠN SO VỚI NGHĨA GỐC:

1.1 Những từ chỉ về nghề nghiệp có địa vị xã hội thấp:

Sự nâng cao về ngữ nghĩa là dùng những từ ngữ kính trọng, cao quý hơn để thay thế cho những từ ngữ dung tục, tầm thường có thể làm người nghe có cảm giác tự ti hoặc cảm thấy bị xúc phạm, lớp từ này đặc biệt được thể hiện ở những từ ngữ chỉ một số nghề nghiệp đặc thù.

Mặc dù thành ngữ Trung Quốc có câu: "ba mươi sáu nghề, nghề nào cũng có nhân tài"(三十六行, 行行出状元) Tuy nhiên trong quan niệm truyền thống của người Trung Quốc, nghề nghiệp vốn có sự phân biệt cao thấp, sang hèn. Những người làm công việc lao động tay chân hay mang tính phục vụ cho người khác thường bị xem thường. Để thể hiện sự tế nhị, tránh những cách nói làm cho người

(*)Giảng viên Khoa Ngoại ngữ, Đại học Mở Bán công TP.HCM

khác bị tổn thương, người TQ thường có xu hướng sử dụng những ngôn từ trau chuốt hơn cách nói bình thường. Ví dụ như "người thợ cắt tóc" thường được gọi là "Nhân viên chỉnh sửa tóc, người làm đẹp" (理发人员, 美容师); người làm công việc "gác cổng" (门卫) được gọi là "Nhân viên Bảo an" (保安人员); "Bảo mẫu" (保姆) được dùng để gọi "người giúp việc nhà" (家庭服务人员), thậm chí "người làm nghề tự do" (自由职业者) là một cụm từ dùng để thay thế cho "người không có việc làm" (无业人员).

1.2 Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai:

Người Trung Quốc quan niệm khiêm tốn là một phẩm chất tốt đẹp và là nền tảng đạo đức cần phải có của người quân tử, xưng hô trong giao tiếp luôn có xu hướng tôn trọng đối phương. Do vậy, những đại từ nhân xưng ngôi thứ hai trong tiếng Trung Quốc cũng thường có xu hướng đề cao đối phương. Ví dụ như "Hiên huynh" (贤兄) thay cho "Anh" (哥哥), "Đại nhân" (大人) thay cho ông (先生), "Lệnh tôn" (令尊) thay cho "Bác" (伯伯).

2. CHUYỂN DỊCH THEO XU HƯỚNG HẠ THẤP, GIẢM NHẸ VỀ NGỮ NGHĨA:

2.1 Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất:

Ngược lại với đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất luôn có xu hướng nâng cao về ngữ nghĩa. Để thể hiện rõ sự khiêm tốn, người Trung Quốc trong giao tiếp thường có xu hướng tự hạ thấp hoặc làm giảm bớt giá trị của mình trước đối phương. Do vậy, đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất trong tiếng Trung thường có xu hướng hạ thấp về ngữ nghĩa. Trong tiếng Trung xuất hiện một lớp đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất hoặc liên quan đến ngôi

thứ nhất bắt đầu với chữ "tiện" như "tiện nhân" (贱人) thay cho "Tôi" (我), "Tiện thiếp" (贱妾) thay cho "Tôi" (我) là từ người phụ nữ dùng để tự xưng khi giao tiếp với người có vai vế lớn hơn. "Tiện nữ" (贱女) thay cho "con gái của tôi" (我的女儿), "Tiện nội" (贱内) thay cho "Vợ của tôi" (我老婆). Có thể thấy do chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng "nam tôn nữ ti" nên đa phần những từ ngữ này đều có ngữ nghĩa liên quan đến phụ nữ.

2.2 Những từ ngữ liên quan đến cái chết, bệnh tật:

"Chết" (死) là một từ tối kỵ trong hầu hết các ngôn ngữ¹, trong giao tiếp người sử dụng ngôn ngữ thường dùng những từ ngữ có xu hướng giảm nhẹ về ngữ nghĩa để tránh gây đả kích cho người nghe. Trong tiếng Trung quốc, uẩn ngữ về cái chết rất phong phú. Những uẩn ngữ về cái chết có thể được phân loại dựa vào giai tầng, chức nghiệp hay tôn giáo của người đã chết hay tình cảm thái độ của người còn sống đối với người đã chết. Do vậy, trong tiếng Trung Quốc, Vua chết gọi là "Băng" (崩); người chết vì lợi ích cộng đồng gọi là "Hy sinh" (牺牲); Trong ngôn ngữ Phật giáo, Hòa thượng chết gọi là "Viên tịch" (圆寂), kẻ xấu (hoặc người mà người nói căm ghét) chết gọi là "toi đời" (完蛋). Trong trường hợp thông báo về cái chết của một người nào đó, để giảm bớt cảm giác nặng nề cho người nghe, người Trung Quốc thường dùng những từ như "Rời bỏ cuộc đời" (逝世) Đi rồi (去世) Tạ thế (谢世), Thọ chung (寿终), không ở với chúng ta nữa (不在了), Vĩnh biệt rồi (永别了).

Sau cái chết, bệnh tật cũng là một vấn đề kiêng kỵ nói trực tiếp, do vậy người Trung Quốc thường dùng những từ như: "Không thoải mái lắm" (不舒服) hoặc "hơi khó chịu" (有点难受) để diễn

đạt ý "Đang mắc bệnh".

3. CHUYỂN DỊCH THEO XU HƯỚNG MỞ RỘNG PHẠM VI NGŨ NGHĨA:

3.1 Những từ ngữ về quan hệ giới tính:

Theo quan niệm truyền thống của Trung Quốc, những vấn đề liên quan đến giới tính thường tạo nên cảm giác không thanh cao, khiếm nhã. Do vậy khi cần đề cập đến những từ ngữ này, người nói có thái độ ngượng ngùng, né tránh. Những uyển ngữ liên quan đến giới tính cũng do thế mà phát sinh. Ngoài trừ những thuật ngữ trong Y học, trong giao tiếp hàng ngày uyển ngữ được dùng để thay thế hầu hết những từ ngữ này. Như "Sống với nhau" (在一起) được dùng để thay thế cho "Có quan hệ tình dục", "có rồi" (有了) được dùng để thay cho "mang thai". Thậm chí cả những từ ngữ chỉ có ý nghĩa liên tưởng gián tiếp đến quan hệ giới tính cũng được thay thế bằng uyển ngữ như: "Tin vui" (喜事 HỖ SỰ) được dùng thay cho "Việc cưới xin" (婚事 HÔN SỰ), "Bạn trai, bạn gái" (男友、女友) thay cho "Người yêu" (恋人), "người thứ ba" (第三者) thay cho "Người tình ngoài hôn nhân" (婚外的情人)

Tài liệu tham khảo:

1. Wang Shao. Tìm hiểu hàm ý văn hóa của uyển ngữ và từ ngữ kiêng kỵ(J).Cáp Nhĩ Tân học viện học báo (Journal of Harbin university), Số 5 năm 2002 (tiếng Hán)
2. Li Yuwei. Tìm hiểu văn hóa trong uyển ngữ tiếng Hán và tiếng Anh(J). Sở Hùng Sư Phạm học viện học báo (Journal of ChuXiong Normal University), Quyển 1 tháng 2 năm 2004 (tiếng Hán)
3. Liu Ping. Con đường phát triển của uyển ngữ trong tiếng Hán (J). Hán ngữ tu từ học tập học báo, kỳ 5 năm 2001 (tiếng Hán)
4. Chang jingYu .Văn hóa và từ vựng tiếng Hán (M). Bắc Kinh đại học xuất bản xã , năm 2000 (tiếng Hán)
5. Nguyễn Hữu Cầu. Ngôn ngữ và Văn Hóa Trung Quốc (M). NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, năm 2004 (tiếng Hán)

3.2 Một số thuật ngữ thị trường:

Do ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, người Trung Quốc tôn sùng cách sống "Trọng nghĩa khinh tài", xem nhẹ tiền bạc, vật chất. Do vậy, những ngôn ngữ liên quan đến mua bán, tiền bạc thường được nói tránh đi tạo thành một lớp thuật ngữ về thị trường như: "Điều chỉnh giá cả" (调价) được dùng thay cho "tăng giá" (涨价), "thảo luận giá cả" 义价 NGHỊ GIÁ) được dùng thay cho "tính giá" (订价).



Thư pháp Trung Hoa

Nhìn chung, mặt dù tất cả uyển ngữ trong tiếng Hán đều không trực tiếp diễn đạt ý nghĩa cụ thể nhưng nó vẫn tồn tại trong mỗi quan hệ biện chứng với lớp từ biểu đạt ý nghĩa trực tiếp nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong quá trình sử dụng tiếng Trung Quốc như một công cụ giao tiếp. Thông qua việc phân tích uyển ngữ trong tiếng Trung theo xu hướng phát triển về ngữ nghĩa, người học có thể hiểu một cách hệ thống hơn một mảng không thể thiếu Trong văn hóa ngôn ngữ của Dân tộc Trung Hoa: ngôn ngữ uyển chuyển - Với tôi, đây là một biểu hiện của lòng nhân ái.